

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT05012621700

Ngày: 5 thán 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn kho trứng cút; Cải thảo xào thịt gà; Canh gà khoai tây.	Cơm tẻ; Thịt lợn kho trứng cút; Cải thảo xào thịt gà; Canh gà khoai tây.
Bữa chính buổi chiều		Cháo ngan, đỗ xanh, cải ngọt.
Bữa phụ	Cháo cá quả, cà rốt, thì là; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sẵn bỏ bì	kg	7.1	816,500	1.7	195,500	8.8	115,000	1,012,000
2	Cá quả	kg	4.2	399,000	-	-	4.2	95,000	399,000
3	Trứng chim cút	kg	4.2	336,000	1.3	104,000	5.5	80,000	440,000
4	Thịt gà ta bỏ chân cổ	kg	4.	480,000	1.3	156,000	5.3	120,000	636,000
5	Thịt nạc bỏ chân cổ	kg	-	-	1.4	168,000	1.4	120,000	168,000
6	Mỡ khô	kg	0.6	42,000	0.1	7,000	0.7	70,000	49,000
7	Cải ngọt	kg	-	-	0.7	12,600	0.7	18,000	12,600
8	Khoai tây (4-6 củ/1kg)	kg	8.5	170,000	2.6	52,000	11.1	20,000	222,000
9	Cà rốt	kg	0.7	11,900	-	-	0.7	17,000	11,900
10	Cải thảo	kg	4.	72,000	1.4	25,200	5.4	18,000	97,200
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
12	Thì là	kg	0.2	6,000	-	-	0.2	30,000	6,000
									3,062,700
1	Gạo tẻ máy	kg	19.2	345,600	4.7	84,600	23.9	18,000	430,200
2	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
3	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
4	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
5	Dầu ăn	kg	1.5	97,500	0.4	26,000	1.9	65,000	123,500
6	Đỗ xanh tẩy vỏ	kg	-	-	0.1	5,000	0.1	50,000	5,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.1	286,000	4.7	260,000	1,222,000
									1,814,800
			Cộng	3,743,650	Cộng	1,133,850	Tổng cộng		4,877,500

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	208	63	271
Chi phí thực phẩm	3,743,650	1,133,850	4,877,500
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,743,650	1,133,850	4,877,500
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,998	17,998	17,998
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,744,000	1,134,000	4,878,000
Chênh lệch theo định mức	350	150	500
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	0	0	0
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	350	150	500

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết